

PHỤ LỤC

MẪU BIỂU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024; KẾ HOẠCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thanh Bồng)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	Ư`TH cả năm	Ư`TH2025/ TH2024 (%)	Ư`TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư`TH 2025 (%)	
-	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	xã									
-	Lũy kế số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã									
-	Tỷ lệ lũy kế xã đạt chuẩn nông thôn mới	%									
	<i>Trong đó: đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu</i>	%									
6	Về phát triển doanh nghiệp và kinh tế tập thể										
	<i>Hợp tác xã</i>										
-	Tổng số Hợp tác xã	HTX		4	4			4			
	<i>Trong đó: Thành lập mới</i>	HTX		0							
-	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người		33	33			40			
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã (bao gồm cán bộ và người lao động trong HTX)	Người		267	267			350			
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội										
1	Dân số trung bình	Người		6.976,0	6.976,00			7.046			
2	Mật độ dân số	Người/Km ²		52,0	52,0			53			
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người									
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		4.885	4.885						
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người									
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%									
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%									
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%									
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%									
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ									
	Số hộ nghèo giảm trong năm	Hộ		170	170						
11	Tỷ lệ hộ nghèo giảm theo chuẩn nghèo đa chiều	%		45,56	34,68			25,18			
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %									
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%									
-	Mầm non	%		515,0	515,0						
-	Tiểu học	%		847,0	847,0						

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
	+ Đậu các loại: Diện tích	Ha	53,0	39,0	39,0	73,6	100,0	42,0	107,7	107,7	
	Năng suất	Tạ/ha		12,2	15		123,0	15,0	123,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn		47,6	58,5		123,0	63,0	132,4	107,7	
	- Cây công nghiệp dài ngày										
	+ Sắn: Diện tích	Ha		110,0	110		100,0	110,0	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha		140,1	140,3		100,1	140,1	100,0	99,9	
	Sản lượng	Tấn		1.541	1.543,3		100,1	1.541	100,0	99,9	
	- Rau, củ, quả										
	+ Rau: Diện tích	Ha	59,2	60,0	60,0	101,4	100,0	75,0	125,0	125,0	
	Năng suất	Tạ/ha		113,4	113,8		100,4	120,0	105,8	105,4	
	Sản lượng	Tấn		680,4	682,8		100,4	900,0	132,3	131,8	
	-Cây Gừng gió: Diện tích	Ha		0,5	0,5		100,0	0,5	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha		20,0	20,0		100,0	20,0	100,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn		1,0	1,0		100,0	1,0	100,0	100,0	
b)	Chăn nuôi		4.417,0	4.735,0	4.822	109,2	101,8	5.039,8	106,4	104,5	
	+ Đàn trâu	Con	144	143	147	102,1	102,8	151	105,9	103,0	
	+ Đàn bò	Con	2.057	1.930	1.935	94,1	100,26	2.032	105,3	105,0	
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%		9,50	9,5		100,0	9,50	100,0	100,0	
	+ Đàn heo	Con	2.090	2.428	2.501	119,7	103,0	2.608	107,4	104,3	
	+ Đàn Dê	Con	126	234	239	189,4	102,0	249	106,4	104,3	
	+ Đàn gia cầm	Con	13.130	14.450	15.173	115,6	105,0	15.438	106,8	101,7	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
2	Lâm nghiệp										
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha		6.963,46	7.365,75		105,8	7.593,74	109,1	103,1	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng tự nhiên	"		1.851,50	1.851,50		100,0	1.851,50	100,0	100,0	
	+ Rừng trồng	"		5.111,96	5.514,25		107,9	5.742,24	112,3	104,1	
	<i>* Diện tích rừng trong Quy hoạch 03 loại rừng</i>	Ha		9.557,2	9.557,2						
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"		2.254,4	2.254,4		100,0	2.254,4	100,0	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"		7.302,72	7.302,7		100,0	7.421,2	100,0	101,6	
	- Quản lý bảo vệ rừng	Ha									
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha									
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha									
	<i>Trong đó:</i> + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"									
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.360,0								
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m ³		3.163	3.163	100,0	100,0	3.642	115,1	115,1	
	- Diện tích trồng quế	Ha	119	50	50,5		101,0	60	100,0	118,8	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng	%		67,0	67,0		100,0	67,70	101,0	101,0	
3	Thủy sản	Tấn									
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	Tấn									
5	Thủy lợi										
	- Tổng diện tích được tưới	Ha		456,6	456,6	100,0	100,0	461,00	100,0	101,0	

[illegible]

/BC-UBND ngày

[illegible]

Biểu mẫu số 4
NGÀNH DỊCH VỤ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thanh Bông)

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 7
CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thanh Bồng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	Ư`TH cả năm	Ư`TH2025/ TH2024 (%)	Ư`TH2025/ KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với Ư`TH 2025 (%)	
A	CHỈ TIÊU Y TẾ										
1	Tổng số giường bệnh	Giường									
	<i>Trong đó:</i> - Tuyến tỉnh	"									
	- Tuyến huyện	"									
2	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"									
	- Số giường bệnh quốc lập/vạn dân	Giường									
	- Số giường bệnh tư/vạn dân	Giường									
3	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người		4	4		100,0	4	100	100,0	
4	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph		1	1		100,0	1	100	100	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%		100	100		100,0	100	100	100	
6	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	trạm		1	1		100,0	1	100	100	
7	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ hoạt động	%		100	100		100,0	100	100	100	
8	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph									
9	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%									
10	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	‰									
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%		31,5	31,5		100,0	20,0	63,5	63,5	
12	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%		100	100		100	100	100	100,0	
13	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%		100,0	100,0		100,0	100,0	100,0	100,0	

[illegible]

[illegible]

[illegible]

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	ƯTH cả năm	ƯTH2025/ TH2024 (%)	ƯTH2025/ KH2025(%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với ƯTH 2025 (%)	
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng									
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng									
6	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng									
7	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng									
8	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng									
9	Phí, lệ phí	Triệu đồng									
10	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng									
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng									
VII	THU HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN	Triệu đồng									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Triệu đồng									
C	THU ĐỂ LẠI CHI	Triệu đồng									
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	Triệu đồng									
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I)+(II)+ +(VIII)	Triệu đồng		144.780,0	144.780,0		100,0	149.115,5	103,0	103,0	
I	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	Triệu đồng		28,50	28,50		100,00	29,36	103,02	103,02	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	Triệu đồng		7,00	7,00		100,00	7,21	103,00	103,00	
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 97%	Triệu đồng		21,50	21,50		100,00	22,15	103,02	103,02	
II	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	Triệu đồng		132.446	132.446		100,00	136.419,38	103,00	103,00	
1	Bổ sung thực hiện các chính sách tiền lương theo quy định	Triệu đồng		106.023	106.023		100,00	109.203,69	103,00	103,00	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	Triệu đồng		26.423	26.423		100,00	27.215,69	103,00	103,00	

[illegible]

Biểu mẫu số 9

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thanh Bồng)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2024	Năm 2025				Dự kiến năm 2026			Ghi chú
				Kế hoạch	U' TH cả năm	U' TH2025/ TH2024 (%)	U' TH2025 KH2025 (%)	Kế hoạch	So với KH 2025 (%)	So với U' TH 2025 (%)	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(C)	Triệu đồng		172.452	172.264		100	301.934	175,08	175,27	
A	CHI CÂN ĐỐI NS	Triệu đồng		144.643	144.455		100	273.569	189	189	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (*)	Triệu đồng		24.472	24.284		99,23	122.629	501,1	505,0	
1	Chi đầu tư XDCB	Triệu đồng		23.665	24.284			121.806	514,7	501,6	
	- Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	Triệu đồng		22.205,0	22.017		99,15	121.806	548,6	553,2	
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng									
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng		1.459,88	1.459,88		100,00				
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi	Triệu đồng									
2	Chi đầu tư phát triển khác	Triệu đồng		807,0	807		100,00	823,0	102,0	102,0	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	Triệu đồng		106.024	106.024		100	108.145	102,0	102,0	
	<i>Trong đó:</i>										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Triệu đồng		61.467	61.467		100,00	62.696	102,0	102,0	
2	Chi khoa học và công nghệ	Triệu đồng									
3	Chi quốc phòng	Triệu đồng		447	447		100,00	456	102,0	102,0	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Triệu đồng		893	893		100,00	911	102,0	102,0	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	Triệu đồng									
6	Chi văn hóa thông tin	Triệu đồng		731	731		100,00	746	102,1	102,1	
7	Chi phát thanh, truyền hình	Triệu đồng		365	365		100,00	372	101,9	101,9	
8	Chi thể dục thể thao	Triệu đồng		183	183		100,00	187	102,2	102,2	
9	Chi bảo vệ môi trường	Triệu đồng		528	528		100,00	539	102,1	102,1	
10	Chi các hoạt động kinh tế	Triệu đồng		4.895	4.895		100,00	4.993	102,0	102,0	
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Triệu đồng		29.151	29.151		100,00	29.734	102,0	102,0	

[illegible]

Biểu mẫu số 12

PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Thanh Bông)

[illegible]